Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS SINCE 1845

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 61

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Byoungho	Chủ tịch/Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban
Bà Đường Thị Thu	Thành viên
Bà Bùi Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Phạm Quốc Thanh	Quyền Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2025)
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Đấu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (Theo Quyết định số 3967/2025/QĐ-TGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Người đại diện pháp luật)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP. HỒ CHÍ MINH
HDBank
TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Số: 0295/VN1A-HN-BC

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 12 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng**	**5**	**3.944.656**	**3.105.355**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	**6**	**9.728.909**	**26.680.270**
III.	**Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác**	**7**	**132.104.675**	**101.600.254**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		124.358.309	94.225.901
2.	Cho vay các TCTD khác		7.746.366	7.374.353
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**2.411.264**	**21.955.775**
1.	Chứng khoán kinh doanh		2.411.264	21.955.775
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**9**	**40.229**	-
VI.	**Cho vay khách hàng**		**502.451.955**	**436.606.237**
1.	Cho vay khách hàng	10	508.548.842	442.484.841
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(6.096.887)	(5.878.604)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**12**	**71.362.330**	**48.751.284**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	67.243.887	31.407.524
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.231.266	17.436.610
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.5	(112.823)	(92.850)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**939.185**	**857.783**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		821.061	729.739
2.	Đầu tư dài hạn khác		125.666	146.546
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.542)	(18.502)
IX.	**Tài sản cố định**		**1.756.858**	**1.765.927**
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	889.163	887.455
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*2.057.742*	*1.983.500*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(1.168.579)*	*(1.096.045)*
2.	Tài sản cố định vô hình	15	867.695	878.472
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.323.598*	*1.291.428*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(455.903)*	*(412.956)*
X.	**Tài sản Có khác**	**16**	**59.356.226**	**56.043.573**
1.	Các khoản phải thu	16.1	50.120.428	48.316.273
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	6.970.426	5.383.522
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		83.309	155.916
4.	Tài sản Có khác	16.3	2.229.162	2.234.788
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(47.099)	(46.926)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**784.096.287**	**697.366.458**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**17**	**9.952**	**15.434**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.952	15.434
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**18**	**99.269.338**	**99.460.579**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	75.267.930	74.877.046
2.	Vay các TCTD khác	18.2	24.001.408	24.583.533
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**19**	**478.700.229**	**437.505.165**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**9**	**-**	**18.449**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**20**	**2.787.202**	**2.788.443**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**21**	**83.686.176**	**81.349.744**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**22**	**55.017.027**	**19.571.383**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	11.475.643	8.013.166
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	43.541.384	11.558.217
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**719.469.924**	**640.709.197**
VIII.	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**64.626.363**	**56.657.261**
1.	Vốn của TCTD		35.224.020	35.224.020
a.	*Vốn điều lệ*		*35.101.423*	*35.101.423*
b.	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*89*	*89*
c.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*535.956*	*535.956*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		*(413.448)*	*(413.448)*
2.	Quỹ của TCTD		8.833.680	6.313.202
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(26.977)	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		18.145.365	12.953.881
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.450.275	2.166.158
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**784.096.287**	**697.366.458**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	9.045	808.743
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	300.582.741	199.138.079
	Cam kết mua ngoại tệ		*4.284.979*	*6.816.847*
	Cam kết bán ngoại tệ		*4.395.882*	*8.977.349*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*291.901.880*	*183.343.883*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	49.598.763	46.476.948
4.	Bảo lãnh khác	39	27.266.669	24.924.802
5.	Các cam kết khác	39	12.937.948	12.364.361
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	3.677.692	3.336.440
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	26.236.856	20.134.777
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	48.647.838	47.589.161
	Tổng cộng		**468.957.552**	**354.773.311**

Hồ Đặng Hoàng Quyên	**Phạm Văn Đấu**	**Trần Hoài Nam**
Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	32.981.425	28.624.094
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(15.754.167)	(13.743.866)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**17.227.258**	**14.880.228**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.051.259	1.388.483
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(986.409)	(807.152)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**27**	**2.064.850**	**581.331**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**28**	**612.218**	**485.293**
IV.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**29**	**630.635**	**(78.943)**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**30**	**2.782**	**15.434**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		348.533	248.077
6.	Chi phí hoạt động khác		(142.054)	(86.339)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**31**	**206.479**	**161.738**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**32**	**96.218**	-
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**33**	**(5.306.552)**	**(5.484.419)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**15.533.888**	**10.560.662**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(5.465.867)**	**(2.396.082)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**10.068.021**	**8.164.580**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(1.961.683)	(1.687.603)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(72.607)	(11.953)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.034.290)**	**(1.699.556)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**8.033.731**	**6.465.024**
XIV.	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**284.117**	**240.361**
XV.	**Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu**		**7.749.614**	**6.224.663**
XVI.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**2.217**	**1.791**
XVII.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**35**	**1.949**	**1.580**

Hồ Đặng Hoàng Quyên	**Phạm Văn Đấu**	**Trần Hoài Nam**
Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.417.309	27.792.677
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.363.452)	(16.541.782)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.941.204	762.260
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		1.266.274	902.425
05.	Thu nhập khác		48.967	37.314
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		197.766	165.757
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.795.468)	(5.053.370)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	23	(1.872.172)	(2.629.502)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**14.840.428**	**5.435.779**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(372.013)	928.621
10.	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.326.016)	9.996.806
11.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(40.229)	(271.013)
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(66.064.001)	(42.782.442)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất		(5.247.584)	(1.683.521)
14.	Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.852.809)	(3.907.349)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(5.482)	(5.612)
16.	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(191.241)	6.600.436
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng		41.195.064	15.795.455
18.	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		2.336.432	(6.345.492)
19.	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.241)	45.349
20.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(18.449)	-
21.	Tăng khác về công nợ hoạt động		32.451.039	2.956.939
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(17.652)	(1.493)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**686.246**	**(13.237.537)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định		(111.421)	(207.524)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		205.724	1.019
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(657.639)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		11.880	14.375
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.896	-
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**111.079**	**(849.769)**
III.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**797.325**	**(14.087.306)**
IV.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**137.261.526**	**132.411.767**
V.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(26.977)**	**(28.143)**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**36**	**138.031.874**	**118.296.318**

Hồ Đặng Hoàng Quyên	**Phạm Văn Đấu**	**Trần Hoài Nam**
Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "HDBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngày 06 tháng 6 năm 1992, Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép. Ngày 12 tháng 02 năm 2020, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 26/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 00019/NH-GP và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2019. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá ("GTCG") khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.101.423 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc tại thành phố Hà Nội; một (01) văn phòng đại diện tại Myanmar; tám mươi bảy (87) chi nhánh và hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty/ ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON") (i)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 08 tháng 5 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 67/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 31 tháng 10 năm 2017	Tài chính ngân hàng	50%
2	Ngân hàng TNHH MTV Số VIKKI ("Vikki Bank") (ii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0009/NH-GP do NHNN cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và Quyết định điều chỉnh gần nhất số 237/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 02 năm 2025	Tài chính ngân hàng	100%

(i) Theo thỏa thuận giữa các bên góp vốn vào HD SAISON, Ngân hàng có quyền kiểm soát công ty.

(ii) Ngày 17 tháng 01 năm 2025, NHNN công bố Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng TMCP Đông Á hoạt động dưới hình thức pháp lý là Công ty TNHH MTV do Ngân hàng làm chủ sở hữu với tên gọi Ngân hàng TNHH MTV Đông Á, có pháp nhân độc lập, và đã được đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki theo Quyết định số 42/QĐ-TTGSNH2 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Cơ quan Thanh tra, Giám sát ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki và được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Ngân hàng và các công ty con nhưng không bao gồm Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki.

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty cổ phần chứng khoán HD ("HDS")	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 50/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 6 năm 2024	Chứng khoán	29,99%

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 18.380 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 18.533 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công văn 4848/NHNN-TCKT ("Công văn 4848") ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc hướng dẫn hạch toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

Ngân hàng nhà nước đã ban hành Công văn 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025 hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động khác liên quan đến thư tín dụng. Theo đó, Ngân hàng đã áp dụng Công văn 4848 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản đảm bảo. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") thay thế Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2025

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ("Thông tư 23") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 quy định về thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thay đổi chủ yếu của Thông tư 23 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm mức giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng là bên nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Luật Tổ chức tín dụng 2024 theo phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Như trình bày tại Thuyết minh 01, Ngân hàng không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng TNHH MTV Số VIKKI theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024 khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kết quả hoạt động của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3. Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối mỗi tháng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng (tỷ giá áp dụng theo Thông tư 22/2017/TT-NHNN ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2017).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

4.6. Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại hàng tháng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và gốc trao đổi được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc, tại ngày bắt đầu hiệu lực hợp đồng, giá trị các cam kết được theo dõi ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4.7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

4.8. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư số 11.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, đối với các khoản cho vay khách hàng, việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và việc lập dự phòng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "Nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Tên nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xem xét phê duyệt sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.

4.9. Phân loại nợ cho cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các quy định tại Nghị định 86.

4.10. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn, trong đó bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khoản dự phòng được trích lập không vượt quá giá gốc ban đầu. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và góp vốn, đầu tư dài hạn bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

4.11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	07 - 14
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10
Phần mềm máy tính	03 - 08

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí lắp đặt thiết bị và các chi phí khác cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Các chi phí này được ghi nhận và theo dõi đến khi tài sản hoàn thành và ở trạng thái sẵn sàng sử dụng thì ghi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.16. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; đối tượng nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.17. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.18. Hoạt động bán nợ

Giá bán nợ là số tiền Ngân hàng nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

Khoản nợ đã bán chưa xử lý rủi ro

Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán được thu hồi hết, số tiền bán nợ còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số tiền bán nợ với dư nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán) thu được được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ đã bán

Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã bán nợ đối với dư nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã bán. Trường hợp dư nợ gốc của khoản nợ đã bán không được thu hồi hết, Ngân hàng thực hiện xử lý số tiền không thu hồi được theo quy định về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật có liên quan.

Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro hoạt động bán nợ

Ngân hàng phân loại số tiền chưa thu được từ bán các khoản nợ mà Ngân hàng chưa xử lý rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng tại chính Ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng").

Khoản nợ đã bán đã xử lý rủi ro

Giá bán nợ theo hợp đồng bán nợ được ghi nhận vào thu nhập từ hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng khi chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận.

4.19. Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Sau đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng dựa theo kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ, Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng. Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu của người nắm giữ trái phiếu.

Loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn được Ngân hàng hạch toán như trái phiếu thường.

4.21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.22. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.23. Vốn và các quỹ

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.24. Thu nhập và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản chứng khoán đầu tư này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:
(a) Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các đơn vị được đầu tư thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.26. Lợi ích của nhân viên

Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 17,5% và 3% tiền lương tham gia bảo hiểm xã hội hàng tháng. Theo đó, nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động.

4.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng/công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4.28. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng bị tác động chủ yếu bởi Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập theo khu vực địa lý. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ hợp nhất.

4.30. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 16 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.873.950	2.264.414
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.052.735	829.081
Vàng tiền tệ	17.971	11.860
	3.944.656	**3.105.355**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	8.121.554	25.099.301
Bằng ngoại tệ	1.607.355	1.580.969
	9.728.909	**26.680.270**

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**48.565.224**	**21.756.261**
Bằng VND	10.159.303	9.245.384
Bằng ngoại tệ	38.405.921	12.510.877
Tiền gửi có kỳ hạn	**75.793.085**	**72.469.640**
Bằng VND	70.550.000	68.910.000
Bằng ngoại tệ	5.243.085	3.559.640
	124.358.309	**94.225.901**

7.2. Cho vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C	**1.155.000**	**1.157.667**
- Bằng VND	1.155.000	1.157.667
Cho vay các TCTD khác	**6.591.366**	**6.216.686**
- Bằng VND	6.591.366	6.216.686
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	*1.016.115*	*4.216.686*
	7.746.366	**7.374.353**

7.3. Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	83.539.451	79.843.993
	83.539.451	**79.843.993**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	211.304	778.827
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.199.960	21.176.948
	2.411.264	**21.955.775**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	211.304	778.827
- Đã niêm yết	*211.304*	*778.827*
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.199.960	21.176.948
- Chưa niêm yết	*2.199.960*	*21.176.948*
	2.411.264	**21.955.775**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	2.199.960	21.176.948
	2.199.960	**21.176.948**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	141.083.396	95.642	31.213
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*2.196.050*	-	*31.213*
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*138.887.346*	*95.642*	-
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	998.200	-	24.200
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	*998.200*	-	*24.200*
	142.081.596	**95.642**	**55.413**
Giá trị thuần		**40.229**	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	94.511.570	-	14.649
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*3.420.583*	-	*3.182*
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*91.090.987*	-	*11.467*
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	977.800	-	3.800
- Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	*977.800*	-	*3.800*
	95.489.370	-	**18.449**
Giá trị thuần			**18.449**

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng (i)	**508.293.211**	**431.306.069**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	505.153.763	428.318.105
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.717.429	2.713.908
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	182.019	248.071
Các khoản trả thay khách hàng	-	25.835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	240.000	150
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 (ii)	**255.631**	**11.178.772**
	508.548.842	**442.484.841**

(i) Bao gồm số dư liên quan đến nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng phát sinh sau ngày 01 tháng 7 năm 2024.

(ii) Đây là số dư liên quan đến nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng phát sinh trước thời hạn có hiệu lực của Luật Các tổ chức tín dụng 2024 số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng nợ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**508.293.211**	**431.306.069**
Nợ đủ tiêu chuẩn	475.342.847	401.834.768
Nợ cần chú ý	20.026.099	20.915.070
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.943.394	4.199.973
Nợ nghi ngờ	4.621.033	1.967.085
Nợ có khả năng mất vốn	1.359.838	2.389.173
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	**255.631**	**11.178.772**
Nợ đủ tiêu chuẩn	255.631	11.178.772
	508.548.842	**442.484.841**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**508.293.211**	**431.306.069**
Nợ ngắn hạn (Đến 01 năm)	248.231.289	227.158.574
Nợ trung hạn (Trên 01 đến 5 năm)	178.264.712	138.247.896
Nợ dài hạn (Trên 05 năm)	81.797.210	65.899.599
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	**255.631**	**11.178.772**
Nợ ngắn hạn (Đến 01 năm)	255.631	11.178.772
	508.548.842	**442.484.841**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**508.293.211**	**431.306.069**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	226.331.734	155.438.528
Hộ kinh doanh, cá nhân	157.967.257	159.619.463
Công ty cổ phần khác	114.596.871	109.598.655
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.617.183	3.844.723
Doanh nghiệp Nhà nước	2.723.496	2.725.717
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	38.367	47.555
Doanh nghiệp tư nhân	7	1.000
Thành phần kinh tế khác	18.296	30.428
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	**255.631**	**11.178.772**
Công ty cổ phần khác	-	6.363.484
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	255.631	4.815.288
	508.548.842	**442.484.841**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề đăng ký kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**508.293.211**	**431.306.069**
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	157.530.849	159.619.463
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83.125.168	68.291.984
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.192.158	68.168.362
Xây dựng	60.626.458	42.189.961
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29.195.873	30.706.538
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.408.587	18.627.260
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.995.587	9.570.183
Vận tải kho bãi	19.576.364	7.705.745
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6.640.451	7.052.267
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2.921.564	2.996.341
Khác	26.080.152	16.377.965
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	**255.631**	**11.178.772**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	255.631	6.252.692
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	2.860.998
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	977.614
Xây dựng	-	414.344
Khác	-	673.124
	508.548.842	**442.484.841**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	**508.293.211**	**431.306.069**
Bằng VND	490.596.050	418.599.063
Bằng ngoại tệ	17.697.161	12.707.006
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024	**255.631**	**11.178.772**
Bằng VND	-	4.915.109
Bằng ngoại tệ	255.631	6.263.663
	508.548.842	**442.484.841**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**3.216.873**	**2.577.890**	**83.841**	**-**	**5.878.604**
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	585.124	4.962.667	(81.924)	-	5.465.867
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(5.247.584)	-	-	(5.247.584)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**3.801.997**	**2.292.973**	**1.917**	**-**	**6.096.887**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Cho vay khách hàng		Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2024		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**2.563.216**	**1.491.241**	**-**	**-**	**4.054.457**
Trích lập dự phòng trong kỳ	317.178	2.078.904	-	-	2.396.082
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.683.521)	-	-	(1.683.521)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**2.880.394**	**1.886.624**	**-**	**-**	**4.767.018**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**67.016.952**	**31.180.589**
Chứng khoán Chính phủ	16.274.064	18.783.841
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	42.654.778	6.771.743
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.088.110	5.625.005
Chứng khoán Vốn	**226.935**	**226.935**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	226.935	226.935
	67.243.887	**31.407.524**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(105.323)**	**(86.850)**
Dự phòng chung	(60.323)	(41.850)
Dự phòng cụ thể	(45.000)	(45.000)
	67.138.564	**31.320.674**

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**4.231.266**	**17.436.610**
Tín phiếu NHNN	-	13.250.000
Chứng khoán Chính phủ	3.231.248	3.386.590
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.000.018	800.020
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(7.500)**	**(6.000)**
Dự phòng chung	(7.500)	(6.000)
	4.223.766	**17.430.610**

12.3. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu NHNN	-	13.250.000
- Chưa niêm yết	-	*13.250.000*
Chứng khoán Chính phủ (*)	19.505.312	22.170.431
- Đã niêm yết	*19.505.312*	*22.170.431*
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	42.654.778	6.771.743
- Đã niêm yết	*300.000*	*300.000*
- Chưa niêm yết	*42.354.778*	*6.471.743*
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.088.128	6.425.025
- Chưa niêm yết	*9.088.128*	*6.425.025*
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	226.935	226.935
- Đã niêm yết	*226.935*	*226.935*
	71.475.153	**48.844.134**

(*) Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, một số chứng khoán chính phủ đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh số 38.2).

12.4. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (không bao gồm chứng khoán Chính phủ)	51.697.906	13.151.768
Nợ có khả năng mất vốn	45.000	45.000
	51.742.906	**13.196.768**

12.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**41.850**	**45.000**	**6.000**	**-**	**92.850**
Dự phòng trích lập trong kỳ	18.473	-	1.500	-	19.973
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**60.323**	**45.000**	**7.500**	**-**	**112.823**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**62.662**	**9.000**	**12.610**	**-**	**84.272**
Dự phòng trích lập trong kỳ	15.683	13.500	7.101	-	36.284
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**78.345**	**22.500**	**19.711**	**-**	**120.556**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 13.1)*	821.061	729.739
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.666	146.546
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**946.727**	**876.285**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	**(7.542)**	**(18.502)**
	939.185	**857.783**

13.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty cổ phần Chứng khoán HD	658.075	821.061	29,99	658.075	729.739	29,99
	658.075	**821.061**		**658.075**	**729.739**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị,dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	**593.779**	**469.289**	**477.572**	**413.352**	**29.508**	**1.983.500**
Mua trong kỳ	1.411	40.642	26.557	10.378	206	79.194
Thanh lý, nhượng bán	(343)	(1.838)	(1.094)	(1.387)	(260)	(4.922)
Giảm khác	-	-	-	(30)	-	(30)
Số cuối kỳ	**594.847**	**508.093**	**503.035**	**422.313**	**29.454**	**2.057.742**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	**180.065**	**225.253**	**326.691**	**348.075**	**15.961**	**1.096.045**
Khấu hao trong kỳ	12.021	27.082	21.367	15.145	1.844	77.459
Thanh lý, nhượng bán	(343)	(1.838)	(1.094)	(1.387)	(260)	(4.922)
Giảm khác	-	-	-	(3)	-	(3)
Số cuối kỳ	**191.743**	**250.497**	**346.964**	**361.830**	**17.545**	**1.168.579**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	**413.714**	**244.036**	**150.881**	**65.277**	**13.547**	**887.455**
Số cuối kỳ	**403.104**	**257.596**	**156.071**	**60.483**	**11.909**	**889.163**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	668.756	643.809
	668.756	**643.809**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**115.938**	**611.763**	**562.727**	**1.000**	**1.291.428**
Mua trong kỳ	-	-	32.227	-	32.227
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(57)	-	(57)
Số cuối kỳ	**115.938**	**611.763**	**594.897**	**1.000**	**1.323.598**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	**16.506**	**-**	**396.099**	**351**	**412.956**
Khấu hao trong kỳ	1.186	-	41.818	-	43.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(57)	-	(57)
Số cuối kỳ	**17.692**	**-**	**437.860**	**351**	**455.903**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**99.432**	**611.763**	**166.628**	**649**	**878.472**
Số cuối kỳ	**98.246**	**611.763**	**157.037**	**649**	**867.695**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	331.904	328.891
	331.904	**328.891**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	1.787.536	1.710.680
Mua sắm tài sản cố định	750.269	690.030
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	47.234.077	45.757.028
Các khoản phải thu nội bộ	348.546	158.535
	50.120.428	**48.316.273**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình xây dựng tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	1.493.440	1.492.886
Công trình khác	294.096	217.794
	1.787.536	**1.710.680**

(ii) Các khoản phải thu bên ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do Ngân hàng phát hành	31.168.566	33.641.885
Phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ do TCTD khác phát hành	3.610.437	3.610.437
Phải thu tổ chức thẻ	5.793.316	5.652.930
Ký quỹ, đặt cọc (*)	3.320.588	104.716
Tạm ứng cho khoản tiền gửi, tiết kiệm lãi trả trước	2.092.581	1.981.418
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản đảm bảo	116.193	93.442
Phải thu từ thanh lý TSCĐ	-	205.000
Khác	1.132.396	467.200
	47.234.077	**45.757.028**

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm 3.213.001 triệu VND đặt cọc thuê văn phòng tại tòa nhà Marina Central Tower, số 02 Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản tiền đặt cọc này sẽ được cấn trừ vào tiền thuê trong suốt thời hạn thuê.

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.317.405	3.754.327
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.618.492	521.369
Phí dự thu từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm	376.564	592.308
Phí phải thu từ nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ	417.729	259.889
Lãi phải thu từ tiền gửi	113.737	121.651
Lãi và phí phải thu khác	126.499	133.978
	6.970.426	**5.383.522**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16.3. Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.810.310	1.849.528
Tài sản bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	229.044	229.044
Vật liệu và công cụ	171.889	152.766
Tài sản có khác	17.919	3.450
	2.229.162	**2.234.788**

(i) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý.

16.4. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.610.437	3.610.437
	3.610.437	**3.610.437**

16.5. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	47.099	46.926
	47.099	**46.926**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1	1
Các khoản nợ khác	9.951	15.433
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	*3.935*	*8.377*
- Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	*6.016*	*7.056*
	9.952	**15.434**

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**444.172**	**3.870.096**
Bằng VND	436.147	3.862.541
Bằng ngoại tệ	8.025	7.555
Tiền gửi có kỳ hạn	**74.823.758**	**71.006.950**
Bằng VND	72.750.000	69.100.000
Bằng ngoại tệ	2.073.758	1.906.950
	75.267.930	**74.877.046**

18.2. Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C	**4.493.712**	**11.024.095**
Bằng VND	534.704	1.373.932
Bằng ngoại tệ	3.959.008	9.650.163
Vay các TCTD khác	**19.507.696**	**13.559.438**
Bằng VND	3.800.000	2.950.000
Bằng ngoại tệ	15.707.696	10.609.438
	24.001.408	**24.583.533**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**57.504.716**	**51.696.973**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	51.657.599	48.662.064
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.847.117	3.034.909
Tiền gửi có kỳ hạn	**419.371.802**	**384.822.714**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	418.771.627	384.058.775
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	600.175	763.939
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**560.522**	**423.528**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	529.750	364.447
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	30.772	59.081
Tiền gửi ký quỹ	**1.263.189**	**561.950**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.226.945	549.742
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	36.244	12.208
	478.700.229	**437.505.165**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh, cá nhân	377.991.437	333.012.899
Công ty cổ phần khác	43.345.677	49.905.050
Công ty TNHH khác	29.612.736	31.805.535
Doanh nghiệp Nhà nước	7.155.587	9.088.249
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.491.450	4.979.624
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.634.689	4.549.652
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	595.505	822.981
Khác	3.873.148	3.341.175
	478.700.229	**437.505.165**

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III	2.731.811	2.736.762
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II	54.683	50.991
Vốn tài trợ từ Quỹ phát triển Nông thôn	708	690
	2.787.202	**2.788.443**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dưới 12 tháng	**11.183.500**	**11.705.000**
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	11.183.500	11.705.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	**28.988.000**	**29.306.000**
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	12.738.000	12.756.000
Mệnh giá trái phiếu bằng VND	16.250.000	16.550.000
Từ 05 năm trở lên	**43.543.625**	**40.374.450**
Mệnh giá chứng chỉ tiền gửi bằng VND	215.000	80.000
Mệnh giá trái phiếu bằng VND	34.851.000	32.031.000
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi bằng USD (*)	8.477.625	8.263.450
Chi phí phát hành	**(28.949)**	**(35.706)**
	83.686.176	**81.349.744**

(*) Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ thành công 03 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu USD, mệnh giá 100.000 USD/trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 05 năm 01 ngày, lãi suất 4,5%/năm. Lãi trái phiếu chuyển đổi trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi. Ngân hàng hạch toán toàn bộ lô trái phiếu chuyển đổi này là nợ phải trả vì các trái phiếu chuyển đổi này được phát hành bằng USD.

Ngày phát hành	Số lượng đã phát hành (Trái phiếu)	Giá trị (USD)	Giá chuyển đổi dự kiến (VND/cổ phần) (**)	Thời điểm chuyển đổi trái phiếu
04/11/2020	300	30.000.000	41.800	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền chuyển đổi toàn bộ nhưng không từng phần thành cổ phiếu vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 01 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. Như trình bày tại Thuyết minh 53, theo Nghị quyết số 23/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ việc chuyển đổi 1.600 Trái phiếu chuyển đổi có mệnh giá 100.000 USD/trái phiếu.
24/12/2020	1.300	130.000.000	41.800	
29/12/2021	1.650	165.000.000	43.061	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.

(**) Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi	8.137.921	6.006.415
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.785.042	1.354.935
Lãi phải trả tiền vay	286.756	457.048
Lãi phải trả các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	211.783	140.021
Lãi phải trả vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư	54.141	54.747
	11.475.643	**8.013.166**

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	503.155	1.012.394
Các khoản phải trả cho bên ngoài	41.176.012	8.398.587
- Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	*35.119.835*	*1.496.895*
- Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ	*4.156.303*	*4.677.439*
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 23)	*1.122.553*	*1.074.508*
- Các khoản phải trả khác	*777.321*	*1.149.745*
Doanh thu chờ phân bổ	1.800.198	2.100.473
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	62.019	46.763
	43.541.384	**11.558.217**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	60.055	254.642	245.788	68.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.608	1.961.683	1.872.172	1.005.119
Thuế thu nhập cá nhân	73.845	244.902	290.859	27.888
Thuế nhà thầu	16.394	55.298	51.055	20.637
Các loại thuế khác	8.606	9.377	17.983	-
	1.074.508	**2.525.902**	**2.477.857**	**1.122.553**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ (**)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**29.076.321**	**535.956**	**(413.448)**	**1.444.109**	**3.142.201**	**121.933**	**89**	**-**	**10.561.698**	**1.931.463**	**46.400.322**
Phát hành cổ phiếu cho người lao động	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	5.825.102	-	-	-	-	-	-	-	(5.825.102)	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.912.550)	-	(2.912.550)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	12.762.953	484.695	13.247.648
Công ty con chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.000)	(250.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	533.514	1.064.604	25.000	-	-	(1.623.118)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	(10.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(18.159)	-	-	-	-	(18.159)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**35.101.423**	**535.956**	**(413.448)**	**1.977.623**	**4.206.805**	**128.774**	**89**	**-**	**12.953.881**	**2.166.158**	**56.657.261**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	7.749.614	284.117	8.033.731
Trích lập các quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	1.269.894	1.245.659	25.000	-	-	(2.540.553)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(26.977)	-	-	(26.977)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(17.652)	-	-	-	-	(17.652)
Điều chỉnh quỹ đã trích lập	-	-	-	-	(2.423)	-	-	-	2.423	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**35.101.423**	**535.956**	**(413.448)**	**3.247.517**	**5.450.041**	**136.122**	**89**	**(26.977)**	**18.145.365**	**2.450.275**	**64.626.363**

(*) Ngân hàng đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ dự trữ bắt buộc khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 và theo Nghị quyết của công ty con trong 6 tháng đầu năm 2025.

(**) Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không bao gồm giá trị ghi sổ của các trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 21) có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tiềm năng với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 558.531.870 cổ phiếu (Thuyết minh 35).

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp	35.101.423	-	35.101.423	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	89	-
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	535.956	-
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	(413.448)	-
	35.224.020	**-**	**35.224.020**	**-**

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.510.142.254	3.510.142.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.510.142.254	3.510.142.254
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã mua lại	(15.081.522)	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.495.060.732	3.495.060.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.085.005	680.878
Thu nhập lãi cho vay	22.826.744	20.758.424
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.599.433	2.084.142
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.581.527*	*1.607.550*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*17.906*	*476.592*
Thu lãi từ nghiệp vụ UPAS L/C và L/C trả chậm	961.150	1.722.945
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	110.772	64.162
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	9	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.398.312	3.313.543
	32.981.425	**28.624.094**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	12.237.004	10.403.095
Chi phí lãi tiền vay	726.606	1.780.924
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2.661.483	1.550.098
Chi phí hoạt động tín dụng khác	129.074	9.749
	15.754.167	**13.743.866**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**3.051.259**	**1.388.483**
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.220.828	683.347
Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	594.376	576.376
Thu dịch vụ khác	1.236.055	128.760
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(986.409)**	**(807.152)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(777.813)	(351.360)
Chi về dịch vụ đại lý bảo hiểm	(85.411)	(363.215)
Chi phí hoa hồng môi giới	(84.074)	(60.125)
Chi dịch vụ khác	(39.111)	(32.452)
	2.064.850	**581.331**

28. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.378.701**	**1.481.199**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	803.896	547.655
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	574.322	929.194
Thu từ kinh doanh vàng	483	4.350
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(766.483)**	**(995.906)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(553.886)	(154.785)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(212.597)	(839.932)
Chi về kinh doanh vàng	-	(1.189)
	612.218	**485.293**

29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	648.456	116.831
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.821)	(195.774)
	630.635	**(78.943)**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.191	168.173
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.436)	(116.455)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(19.973)	(36.284)
	2.782	**15.434**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**348.533**	**248.077**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	182.729	133.137
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	47.475	7
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	7.116	14.154
Thu từ các giao dịch phái sinh hàng hóa và lãi suất	30.589	17.982
Thu nhập khác	80.624	82.797
Chi phí từ hoạt động khác	**(142.054)**	**(86.339)**
Chi phí từ giao dịch phái sinh hàng hóa và lãi suất	(22.644)	(12.826)
Chi phí tài trợ khác	(87.803)	(61.336)
Chi phí khác	(31.607)	(12.177)
	206.479	**161.738**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn đầu tư dài hạn	4.896	-
Phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	91.322	-
	96.218	-

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**5.627**	**1.868**
Chi phí cho nhân viên	**3.141.440**	**3.262.392**
- Chi lương và phụ cấp	2.791.642	2.967.116
- Các khoản chi đóng góp theo lương	223.869	180.755
- Chi trợ cấp	51.825	49.840
- Các khoản chi khác	74.104	64.681
Chi về tài sản	**596.234**	**520.695**
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.460	86.836
- Chi thuê tài sản	258.590	244.078
- Chi về bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	141.014	126.597
- Chi khác về tài sản	76.170	63.184
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**1.309.761**	**1.495.540**
- Công tác phí	38.638	33.621
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	317.660	335.211
- Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	108.538	207.130
- Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan	67.411	53.254
- Chi phí về các hoạt động đoàn thể	348	569
- Chi khác cho hoạt động quản lý	777.166	865.755
Hoàn nhập chi phí dự phòng khác	**(1.786)**	**(2.123)**
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**255.276**	**206.047**
	5.306.552	**5.484.419**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	**10.068.021**	**8.164.580**
Điều chỉnh các khoản:		
- Chi phí không được trừ	161.829	330.390
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(96.218)	-
- Các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	(7.149)	-
- Các khoản điều chỉnh tính thuế thu nhập hoãn lại	(328.868)	(59.765)
- Điều chỉnh khác	(6.160)	(1.295)
Thu nhập chịu thuế TNDN	**9.791.455**	**8.433.910**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.958.291	1.686.782
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	3.392	821
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**1.961.683**	**1.687.603**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**915.608**	**1.820.741**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.872.172)	(2.629.502)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.005.119**	**878.842**

Ngân hàng mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng mẹ	7.749.614	6.224.663
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**7.749.614**	**6.224.663**
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.749.614**	**6.224.663**
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng:	**151.265**	**147.425**
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành sau thuế phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 21) (*)	*151.265*	*147.425*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**7.900.879**	**6.372.088**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã trình bày)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ mang sang	3.495.060.732	2.892.550.610	2.892.550.610
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	582.510.122	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.495.060.732**	**3.475.060.732**	**2.892.550.610**
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng	**558.531.870**	**558.531.870**	**-**
Trái phiếu chuyển đổi (*)	*558.531.870*	*558.531.870*	*-*
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**4.053.592.602**	**4.033.592.602**	**-**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã trình bày)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (**)	**2.217**	**1.791**	**2.152**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.949**	**1.580**	**-**

(*) Các trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 21) được phát hành bởi Ngân hàng có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được tính vào lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 351/2024/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2024 đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với tỉ lệ 100:20. Ngày 12 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất phát hành 582.510.122 cổ phiếu, tương đương 5.825.101 triệu VND và thực hiện niêm yết bổ sung số cổ phiếu nêu trên vào ngày 16 tháng 12 năm 2024. Ngày 26 tháng 12 năm 2024, NHNN có Quyết định số 2785/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại cho phù hợp.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng	3.944.656	3.105.355
Tiền gửi tại NHNN	9.728.909	26.680.270
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	48.565.224	21.756.261
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 03 tháng	75.793.085	72.469.640
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	13.250.000
	138.031.874	**137.261.526**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	**18.474**	**17.528**
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.697.809	2.894.312
2. Thu nhập khác	93,833	72.804
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.791.642	2.967.116
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	24,34	27,52
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	25,19	28,21

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Của khách hàng	**919.593.861**	**706.190.899**
Bất động sản	412.237.477	388.639.341
Cổ phiếu, giấy tờ có giá	68.239.200	87.864.753
Máy móc, thiết bị	11.432.840	11.814.167
Phương tiện vận chuyển	12.327.201	13.747.796
Hàng hóa, nguyên vật liệu	2.104.627	2.223.155
Tài sản khác	413.252.516	201.901.687
Của TCTD khác	**1.130.000**	**4.000.000**
Giấy tờ có giá	1.130.000	4.000.000
	920.723.861	**710.190.899**

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán chính phủ	2.040.000	2.040.000
	2.040.000	**2.040.000**

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	**76.874.477**	**72.210.493**
Bảo lãnh vay vốn	9.045	808.743
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	49.598.763	46.476.948
Bảo lãnh khác	27.266.669	24.924.802
Các cam kết đưa ra	**313.520.689**	**211.502.440**
Cam kết giao dịch hối đoái	300.582.741	199.138.079
Các cam kết khác	12.937.948	12.364.361
	390.395.166	**283.712.933**

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.210.889	1.242.873
Lãi chứng khoán chưa thu được	40.050	40.050
Phí phải thu chưa thu được	2.426.753	2.053.517
	3.677.692	**3.336.440**

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	21.175.711	16.066.568
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.061.145	4.068.209
	26.236.856	**20.134.777**

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	47.047.612	45.997.113
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.552.233	1.552.112
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	47.993	39.936
	48.647.838	**47.589.161**

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	54.755.619	35.275.951
Giảm tiền gửi của khách hàng	52.167.593	34.188.186
Thu nhập lãi cho vay	8.231	10.850
Thu phí dịch vụ từ bảo hiểm	-	1.210
Chi bảo hiểm tài sản	6.353	5.807
Công ty con (Vikki Bank) (*)		
Tăng tiền gửi của TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	65.388.363	-
Giảm tiền gửi của TCTD	55.361.918	-
Tăng cho vay TCTD	3.575.251	-
Thu nhập lãi cho vay	6.916	-
Bán nợ	28.575.251	-
Công ty liên kết (HDS)		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	235.704.467	29.929.204
Giảm tiền gửi của khách hàng	235.942.675	27.248.448
Giảm cho vay khách hàng	3.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	40.291	11.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	6.686.780	2.609.416
Giảm tiền gửi của khách hàng	6.691.631	2.680.117
Tăng cho vay khách hàng	42.080	150
Giảm cho vay khách hàng	180.541	11.677
Thu nhập lãi cho vay	6.743	4.401
Thù lao/thu nhập trả cho:		
- Hội đồng Quản trị	*11.884*	*9.515*
- Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng	*14.402*	*16.667*
Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	7.125	6.193
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	66.052.387	205.746.823
Giảm tiền gửi của khách hàng	66.843.276	207.187.207
Tăng cho vay khách hàng	13.039.534	22.557.153
Giảm cho vay khách hàng	8.634.299	20.187.521
Thu nhập lãi cho vay	83.820	128.556
Credit Saison Co., Ltd ("Cổ đông lớn sở hữu 49% vốn điều lệ của HD Saison")		
HD SAISON nhận tiền vay	2.170.680	1.213.945
HD SAISON trả tiền vay	1.974.090	1.067.430
Chi phí lãi tiền vay	13.620	4.915

(*) Vikki Bank trở thành bên liên quan của Ngân hàng kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của khách hàng	9.640.107	7.203.382
- Tiền gửi thanh toán	*7.474.527*	*3.579.821*
- Tiền gửi có kỳ hạn	*2.113.356*	*3.479.858*
- Tiền gửi tiết kiệm	*38.224*	*129.703*
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	*14.000*	*14.000*
Cho vay khách hàng	148.282	148.129
Lãi dự thu từ cho vay	4.475	419
Công ty con (Vikki Bank)		
Tiền gửi của TCTD tại Ngân hàng	10.028.605	-
- Tiền gửi thanh toán	*228.605*	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	*9.800.000*	-
Cho vay TCTD	3.575.251	-
Lãi dự thu từ cho vay	6.916	-
Công ty liên kết (HDS)		
Tiền gửi của khách hàng	2.088.590	2.326.798
- Tiền gửi thanh toán	*2.088.590*	*2.326.798*
Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	69.265	10.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	774.711	713.712
- *Tiền gửi thanh toán*	*96.123*	*109.984*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*4.000*	*5.000*
- *Tiền gửi tiết kiệm*	*674.588*	*598.728*
Cho vay khách hàng	111.725	227.144
Lãi dự thu từ cho vay	1.944	1.243
Công ty chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng		
Tiền gửi của khách hàng	2.947.651	3.714.907
- *Tiền gửi thanh toán*	*2.381.637*	*3.174.874*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*544.032*	*540.000*
- *Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán*	*21.982*	*33*
Cho vay khách hàng	7.378.786	2.884.273
Lãi dự thu từ cho vay	5.779	4.246
Credit Saison Co., Ltd ("Cổ đông lớn sở hữu 49% vốn điều lệ của HD Saison")		
Vay từ Credit Saison Co., Ltd	2.172.480	1.876.455
Lãi dự trả từ đi vay	5.463	15.721

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO VÙNG

	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	516.295.208	553.968.159	77.663.486	141.465.366	73.886.417
Nước ngoài	-	-	-	616.230	-
	516.295.208	**553.968.159**	**77.663.486**	**142.081.596**	**73.886.417**

(*) Bao gồm cho vay TCTD khác và cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm tiền gửi của các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Nước ngoài	Điều chỉnh	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16.742.289	4.327.444	48.364.121	-	(36.452.429)	32.981.425
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.260.676)	(3.053.516)	(38.892.404)	-	36.452.429	(15.754.167)
Thu nhập lãi thuần	**6.481.613**	**1.273.928**	**9.471.717**	**-**	**-**	**17.227.258**
Các khoản thu nhập thuần ngoài lãi	1.126.932	25.059	2.461.191	-	-	3.613.182
Chi phí hoạt động	(631.976)	(385.464)	(4.287.865)	(1.247)	-	(5.306.552)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**6.976.569**	**913.523**	**7.645.043**	**(1.247)**	**-**	**15.533.888**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(501.100)	(255.560)	(4.709.207)	-	-	(5.465.867)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**6.475.469**	**657.963**	**2.935.836**	**(1.247)**	**-**	**10.068.021**
Tài sản bộ phận	**199.964.534**	**62.677.072**	**547.816.802**	**960**	**(26.363.081)**	**784.096.287**
Nợ phải trả bộ phận	**193.485.751**	**62.018.422**	**490.326.624**	**2.208**	**(26.363.081)**	**719.469.924**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

46. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay.

Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

47. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	37.118	741.950	17.971	273.667	1.070.706
Tiền gửi tại NHNN	5.382	1.601.973	-	-	1.607.355
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	72.556	21.325.568	-	22.250.882	43.649.006
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(46.019)	(20.880.444)	-	(19.549.573)	(40.476.036)
Cho vay khách hàng (*)	-	17.898.109	-	54.683	17.952.792
Tài sản Có khác (*)	-	15.022.352	-	2.321	15.024.673
Tổng tài sản	**69.037**	**35.709.508**	**17.971**	**3.031.980**	**38.828.496**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	19.570.780	-	2.177.708	21.748.488
Tiền gửi của khách hàng	63.097	5.731.266	-	719.944	6.514.307
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.732.519	-	54.683	2.787.202
Phát hành giấy tờ có giá	-	8.477.625	-	-	8.477.625
Các khoản nợ khác	504	1.348.286	605	59.838	1.409.233
Tổng Nợ phải trả	**63.601**	**37.860.476**	**605**	**3.012.173**	**40.936.856**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**5.436**	**(2.150.968)**	**17.366**	**19.807**	**(2.108.359)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**1.597.952**	**-**	**84.646**	**1.682.598**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**5.436**	**(553.016)**	**17.366**	**104.453**	**(425.761)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Ngân hàng thường xuyên thực hiện theo dõi, cân đối cơ cấu tỷ trọng, kỳ hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng, ngoài ra còn thực hiện quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo các thang kỳ hạn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc xác định thời hạn tái định lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại NHNN; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác không chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục "Không chịu lãi suất";

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian nắm giữ còn lại của từng loại chứng khoán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; cho vay khách hàng; tài sản Có khác chịu rủi ro; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Trong hạn							Tổng cộng
		Không chịu lãi suất	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.944.656	-	-	-	-	-	-	3.944.656
Tiền gửi tại NHNN	-	9.728.909	-	-	-	-	-	-	9.728.909
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	121.124.424	5.178.827	3.155.000	2.646.424	-	-	132.104.675
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	206.171	1.993.789	211.304	-	-	2.411.264
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	64.429	-	-	-	(24.200)	-	-	40.229
Cho vay khách hàng (*)	32.950.364	-	73.133.444	130.197.471	81.110.277	179.032.427	11.601.479	523.380	508.548.842
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	226.935	2.184.400	2.850.032	12.440.908	9.106.951	24.115.996	20.504.931	71.475.153
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	946.727	-	-	-	-	-	-	946.727
Tài sản cố định	-	1.756.858	-	-	-	-	-	-	1.756.858
Tài sản Có khác (*)	47.444	24.576.879	300.297	10.397.341	19.708.362	4.373.002	-	-	59.403.325
Tổng tài sản	**33.042.808**	**41.245.393**	**196.742.565**	**148.829.842**	**118.408.336**	**195.345.908**	**35.717.475**	**21.028.311**	**790.360.638**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	4.273	183	520	1.041	3.935	-	9.952
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	73.404.879	6.347.650	14.058.672	5.313.221	144.916	-	99.269.338
Tiền gửi của khách hàng	-	475.937	128.191.529	99.024.065	140.959.099	98.286.862	11.762.465	272	478.700.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.764	2.731.908	-	1.764	14.445	37.321	2.787.202
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.188.658	10.062.708	27.640.001	17.697.227	23.702.643	394.939	83.686.176
Các khoản nợ khác	-	55.017.027	-	-	-	-	-	-	55.017.027
Tổng nợ phải trả	**-**	**55.492.964**	**205.791.103**	**118.166.514**	**182.658.292**	**121.300.115**	**35.628.404**	**432.532**	**719.469.924**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**33.042.808**	**(14.247.571)**	**(9.048.538)**	**30.663.328**	**(64.249.956)**	**74.045.793**	**89.071**	**20.595.779**	**70.890.714**

(*) Không bao gồm dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là là rủi ro ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến một (01) tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào tính chất của khoản mục đó hoặc ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian dự kiến nắm giữ;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn theo hợp đồng quy định. Tiền gửi thanh toán từ các TCTD khác và tiền gửi thanh toán được xếp vào thang đáo hạn đến 01 tháng. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được được xác định dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn vốn để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính.

Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản, đồng thời, cũng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 12 tháng	Từ 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.944.656	-	-	-	-	3.944.656
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.728.909	-	-	-	-	9.728.909
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	121.124.424	5.178.827	5.801.424	-	-	132.104.675
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	206.171	2.205.093	-	-	2.411.264
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	77.040	58.076	(94.887)	-	-	40.229
Cho vay khách hàng (*)	12.924.264	20.026.100	25.852.312	34.996.344	216.627.903	149.720.170	48.401.749	508.548.842
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	1.925.497	1.295.732	15.480.664	32.223.329	20.504.931	71.475.153
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	946.727	946.727
Tài sản cố định	-	-	644.222	865	12.374	407.616	691.781	1.756.858
Tài sản Có khác (*)	47.444	-	16.261.112	12.487.969	26.576.191	846.952	3.183.657	59.403.325
Tổng tài sản	**13.016.708**	**20.026.100**	**179.558.172**	**54.223.984**	**266.608.762**	**183.198.067**	**73.728.845**	**790.360.638**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN và Chính phủ	-	-	582	531	3.336	5.503	-	9.952
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	73.404.877	4.260.850	12.172.434	9.431.177	-	99.269.338
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.667.465	99.024.065	239.245.962	11.762.465	272	478.700.229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.764	75.980	77.648	621.514	2.010.296	2.787.202
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.154.858	5.663.300	21.774.151	23.702.643	30.391.224	83.686.176
Các khoản nợ khác	-	-	44.285.378	4.447.483	6.008.397	273.061	2.708	55.017.027
Tổng nợ phải trả	-	-	**248.514.924**	**113.472.209**	**279.281.928**	**45.796.363**	**32.404.500**	**719.469.924**
Mức chênh thanh khoản ròng	**13.016.708**	**20.026.100**	**(68.956.752)**	**(59.248.225)**	**(12.673.166)**	**137.401.704**	**41.324.345**	**70.890.714**

(*) Không bao gồm dự phòng.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành.

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**83.539.451**	**-**	**-**	**83.539.451**
- Tiền gửi tại TCTD khác	75.793.085	-	-	75.793.085
- Cho vay các TCTD khác	7.746.366	-	-	7.746.366
Cho vay khách hàng (*)	**475.565.924**	**3.837.707**	**29.145.211**	**508.548.842**
Chứng khoán kinh doanh (*)	**2.199.960**	**-**	**-**	**2.199.960**
Chứng khoán đầu tư (*)	**51.697.906**	**-**	**45.000**	**51.742.906**
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.697.888	-	45.000	50.742.888
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.000.018	-	-	1.000.018
Tài sản Có khác	**3.610.437**	**-**	**-**	**3.610.437**
Tổng cộng	**616.613.678**	**3.837.707**	**29.190.211**	**649.641.596**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

51. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	343.529	308.649
Trên một năm đến năm thứ năm	695.995	655.740
Từ năm năm trở lên	316.570	487.174
	1.356.094	**1.451.563**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

52. TỶ GIÁ CỦA MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
AUD	17.058	15.872
CAD	19.111	17.743
CHF	32.660	28.216
CNY	3.641	3.511
EUR	30.679	26.574
GBP	35.836	32.011
HKD	3.322	3.284
JPY	181,04	163,55
KRW	19,47	18,00
NZD	15.834	14.362
SGD	20.477	18.773
SJC	118.500.000	83.200.000
THB	801,05	744,08
USD	26.085	25.426

53. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 19/2025/NQ-ĐHĐCĐ, 21/2025/NQ-ĐHĐCĐ, 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ, 23/2025/NQ-ĐHĐCĐ ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2025 đã phê duyệt các nội dung sau:

- Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của Ngân hàng về Tòa tháp Trung tâm Tài chính Quốc tế Sài Gòn Marina, số 2 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chào bán 15.081.522 cổ phiếu quỹ để tăng số lượng cổ phiếu lưu hành, bổ sung nguồn vốn trung dài hạn cho hoạt động của Ngân hàng theo phương thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận dự kiến trong năm 2025.
- Điều chỉnh thời gian thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động trong vòng 03 năm từ năm 2025 đến hết năm 2027 và được phát hành thành nhiều đợt.
- Phương án tăng vốn điều lệ từ việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi. Vốn điều lệ dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng vốn là 38.594.158.370.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Đặng Hoàng Quyên	**Phạm Văn Đấu**	**Trần Hoài Nam**
Kế toán trưởng	**Giám đốc Tài chính**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
H CMC DEVELOPMENT J. S COMMERCIAL BANK
Số: 1614/2025/CV-HDBank
V/v: Công bố thông tin BCTC soát xét giữa niên độ năm 2025
Announcement of the reviewed interim financial statements for the first half of 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
To: ***State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : ***Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank***
2. Mã chứng khoán : HDB
Securities code : *HDB*
3. Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : *25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC*
4. Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : *(028) 62 915 916*
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Phạm Văn Đầu – Giám đốc tài chính
Authorized person to disclose information: Pham Van Dau – Chief Financial Officer
6. Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : *(X) Periodic*
7. **Nội dung công bố thông tin:**
Contents of disclosed information:
Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2025.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the reviewed interim financial statements for the first half of 2025.

8. **Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024:**

Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in the reviewed interim financial statements for the first half of 2025 versus that of 2024:

Chỉ tiêu *Items*	Lũy kế đến 30/06/2025 *(Year-to-date)*	Lũy kế đến 30/06/2024 *(Year-to-date)*	*Tỷ lệ tăng (%)* *% growth rate*
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) *Profit after tax (separate, in VND trillion)*	7.374	5.984	23%
Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) *Profit after tax (consolidated, in VND trillion)*	8.034	6.465	24%

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét bán niên 2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ, nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng trưởng cao 29,9% trong khi chi phí hoạt động được tối ưu, giảm nhẹ 3,2% so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể, thu nhập thuần từ lãi tiếp tục tăng 15,8% nhờ mở rộng quy mô tín dụng có chọn lọc, NIM duy trì trong nhóm cao dẫn đầu thị trường. Thêm vào đó thu thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 255% so với cùng kỳ đóng góp vào tăng trưởng thu nhập hoạt động. Đồng thời, ngân hàng đã kiểm soát tốt chi phí thông qua việc số hóa toàn diện, hiện đại hóa các kênh giao dịch và nâng cao hiệu suất vận hành, giúp hệ số chi phí trên tổng thu nhập hoạt động (CIR) giảm mạnh xuống 25,5% so với mức 34,2% cùng kỳ năm trước, qua đó đóng góp trực tiếp vào mức tăng trưởng 24,3% của lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Profit after tax in the reviewed financial statements for the first half of 2025 increased by over 10% compared to the same period last year, attributing to the robust 29.9% YoY growth of total operating income while operating expenses are further optimized with the total expenses came down by 3.2% YoY. Particularly, net interest income continued to increase by 15.8% YoY driven by selective credit expansion and net interest margin (NIM) remained among the highest in the market. Besides, net fee income surged by 255% YoY contributing the robust growth of total operating income. At the same time, the Bank effectively controlled operating expenses through comprehensive digitalization, modernization of banking channels, and enhanced operational efficiency, resulting in a significant year over year improvement in the cost to income ratio (CIR) to 25.5% from 34.2% recorded in the same period last year, which directly supported the increase of 24.3% YoY in profit after tax.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:
This information is published by HDBank on its website at:
Đường dẫn tiếng Việt: https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh
English link: https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2025 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the reviewed consolidated and separate financial statements for the first half of 2025. We commit that all disclosed information is true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:
Recipients:
- *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
- *State Securities Commission*
- *Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*
- *Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*
- *Ha Noi Stock Exchange*
- *Lưu: Văn thư*
- *Filed: Admin Dept.*

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CHIEF FINANCIAL OFFICER

PHẠM VĂN ĐẤU

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Date: 2025.08.29 13:55:28 +07'00'